TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2020/DS-PT
Ngày 23 - 4 - 2020
V/v tranh chấp QSH tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Miễn
Các Thẩm phán: Ông Hồ Minh Tấn
Ông Hà Thanh Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2020/TLPT- DS ngày 04 tháng 02 năm 2020 về việc Tranh chấp quyền sở hữu tài sản;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Phú Tân bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 74/2020/QĐ - PT ngày 21 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông C – sinh năm 1971;
Bà H – sinh năm 1970;
Nơi cư trú: huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Ông L – sinh năm 1953;
Nơi cư trú: huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của ông L: Ông S – sinh năm 1980; Địa chỉ: thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 25/02/2020)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
+ Ông V – sinh năm 1984;
Nơi cư trú: huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.
+ Ông N - sinh năm 1962;
Nơi cư trú: huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

+ Bà L – sinh năm 1966;

+ Ông T – sinh năm 1956;

Nơi cư trú: huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo*: Ông L là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa: Ông S, ông C, ông T có mặt; Bà H, ông V, ông N, bà L vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn trình bày*: Cuối năm 2003, vợ chồng nguyên đơn (ông C và bà H) cùng bị đơn (ông L) và ông N hùn (góp) mỗi người 40.000.000đ để nhận chuyển nhượng phần đất của vợ chồng ông T (ông T và bà L) giá 120.000.000đ. Ông C là người trực tiếp giao dịch với vợ chồng ông T. Ngày 01/12/2003, ông C với vợ chồng ông T lập giấy giao kèo chuyển nhượng 420m^2 đất. Ngày 02/12/2003, ông C giao ông T 70.000.000đ, ngày 04/12/2003 ông C tiếp tục giao 50.000.000đ, tổng cộng 120.000.000đ. Tiến hành đo đạc thực tế thì phần đất có diện tích 580 m^2. Khi nhận chuyển nhượng ông C, ông N và ông L thống nhất giao cho ông C giữ giấy giao kèo, sau này có chuyển nhượng đất cho người khác thì phải bàn bạc thống nhất của ba người. Sau đó, ông T và ông L lập hợp đồng chuyển nhượng khác theo mẫu và làm thủ tục để ông L đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng 580m^2 đất nhưng nguyên đơn không biết. Đến ngày 30/01/2019, ông L tự ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ 580 m^2 đất cho ông V giá 650.000.000đ.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn giao cho nguyên đơn 216.000.000đ phần của nguyên đơn hùn 1/3 trong 580m^2 đất mà bị đơn chuyển nhượng cho ông V.

- *Bị đơn trình bày*: Năm 2003, bị đơn và ông C cùng ông N có thỏa thuận hùn mua một phần đất đúng như ông C trình bày. Nhưng lúc này ông C và ông N không xuất tiền mà bị đơn xuất ra 18 lượng vàng 24k tương đương 120.000.000đ giao cho ông C để giao trả cho ông T với thỏa thuận ông N và ông C sẽ trả lại tiền cho bị đơn sau. Nhưng đến năm 2005 ông N, ông C không trả lại tiền cho bị đơn như đã thỏa thuận nên bị đơn quyết định bị đơn mua phần đất trên. Bị đơn đề nghị vợ chồng ông T lập thủ tục cho bị đơn đứng tên phần đất chuyển nhượng. Khi làm thủ tục cho bị đơn đứng tên thì ông C có chứng kiến việc đo đạc đất. Nay bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn do nguyên đơn không có hùn tiền mua đất.

- *Ông N trình bày*: Năm 2003, giữa ông với ông L, ông C có thỏa thuận hùn mua đất của vợ chồng ông T; Việc mua đất giao cho ông C trực tiếp giao dịch. Ông L có xuất tiền ra mua đất, sau đó do ông không có tiền trả cho ông L nên ông giao phần của ông cho ông L. Đối với việc ông L đưa tiền cho ông C bao nhiêu ông không biết.

Từ nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 – Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 229, Điều 231, Điều 238 – Bộ luật dân sự năm 1995; Khoản 2 Điều 26 – Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C và bà H; Buộc ông L trả cho ông C và bà H số tiền 216.000.000 đồng.

- Án phí: Ông C, bà H không phải chịu;

Ông L phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 10.800.000 đồng.

Ngày 04/12/2019, ông L là bị đơn kháng cáo (Đơn kháng cáo đề ngày 02/12/2019) với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau.

Về trình tự thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử, đương sự đã tuân thủ và thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 – Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L; Giữ nguyên bản án sơ thẩm dân sự số 49/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông L là bị đơn trong vụ án; Đơn kháng cáo của ông L trong thời hạn luật định, được chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2] Ông C khởi kiện yêu cầu ông L phải chia cho ông C 216.000.000đ, tiền do ông L chuyển nhượng 580m^2 đất cho ông V mà có. Chứng cứ để chứng minh là phần đất 580m^2 ông có hùn tiền mua. Ông L không đồng ý chia, với lý do toàn bộ số tiền đó là thuộc quyền sở hữu của ông, ông C không có hùn tiền chuyển nhượng 580m^2 đất. Như vậy đối tượng khởi kiện ở đây là 650.000.000đ tiền ông L chuyển nhượng 580m^2 đất cho ông V. Vấn đề giải quyết trong vụ án này là ông C có quyền sở hữu đối với số tiền 650.000.000đ này hay không? Do đó, án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp quyền sở hữu tài sản là đúng quan hệ tranh chấp.

[3] Ông L kháng cáo cho rằng, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Hội đồng xét xử xét thấy, 650.000.000đ mà ông C yêu cầu chia có nguồn gốc do ông L chuyển nhượng 580m^2 đất mà có. Ông C cho rằng, 580m^2 đất này ông có hùn 1/3 số tiền để mua; Còn ông L cho rằng, ông C không có hùn tiền mua.

Năm 2003, ông C và ông L cùng ông N thống nhất hùn tiền chuyển nhượng 580m^2 đất của ông T. Việc nhận chuyển nhượng đất do ông C là người trực tiếp giao dịch và cũng là người trực tiếp giao trả tiền cho vợ chồng ông T. Số tiền trả cho ông T 120.000.000đ ông C cho rằng trong đó phần của vợ chồng ông góp 1/3 (40.000.000đ); Còn ông L cho rằng, toàn bộ là tiền do ông L đưa cho ông C bằng 18 lượng vàng 24ka nhưng ông C chưa giao trả lại tiền phần hùn của ông C. Song lời trình bày này của ông L thì ông không đưa ra được chứng cứ chứng minh.

Người đại diện bị đơn nêu rằng, chứng cứ chứng minh việc toàn bộ số tiền do ông L xuất ra là lời trình bày của ông N do Ủy ban nhân dân thị trấn Cái Đôi Vàm xác minh. Tại biên bản xác minh của Thị trấn ông N trình bày: Năm 2003, ông cùng ông C và ông L có ý định hùn tiền cùng mua chung, ông L đưa vàng ra trước để mua sau đó ông và ông C đưa lại nên việc ông C có đưa vàng cho ông L hay không thì ông không biết. Song, phiên hòa giải tại Tòa án ông N trình bày: Đối với việc ông L đưa tiền cho ông C bao nhiêu ông không biết.

Do đó, lời trình bày của ông N không đủ cơ sở để chứng minh ông C không có xuất tiền hùn mua đất. Đồng thời, bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ sau khi mua đất bị đơn có yêu cầu ông C giao trả lại tiền (do hùn nhưng chưa trả tiền) nhưng ông C không trả.

Người đại diện của ông L cho rằng, 580m^2 đất chỉ có ông L đứng tên quyền sử dụng nên chỉ thuộc quyền sử dụng của ông L; Do đó, chứng minh không có phần hùn của ông C. Lời trình bày này không được chấp nhận. Bởi: Phần đất 580m^2 đất này có nguồn gốc do chuyển nhượng từ vợ chồng ông T mà có. Như đã nhận định trên, nguồn tiền chuyển nhượng có nguồn tiền của C góp vào. Ông L lập thủ tục chỉ mình ông L đứng tên không có sự đồng ý của ông C; Ông L cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh 580m^2 đất này sau khi chuyển nhượng ông C đã tặng, cho hoặc chuyển nhượng hay từ bỏ quyền sử dụng của ông C có trong 580m^2 đất. Ông L cũng không chứng minh được toàn bộ số tiền mua đất chỉ là của ông xuất ra ông C không có hùn. Việc một mình ông L đứng tên Giấy chứng nhận QSD 580m^2 đất không đủ căn cứ để xác định là ông C không có hùn tiền mua 580m^2 đất. Do đó, 580m^2 đất này dù chỉ ông L là người đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng phần đất đó có quyền lợi của ông C. Phần đất này hiện nay ông L đã chuyển nhượng cho V giá 650.000.000đ, ông C chỉ yêu cầu được nhận giá trị phần tài sản của ông bằng 1/3 số tiền chuyển nhượng là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Do đó chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L.

[4] Do yêu cầu khởi kiện của ông L không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí có giá ngạch; Yêu cầu kháng cáo của ông L không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tại cấp sơ thẩm ông L không nộp Đơn

xin miễn án phí; Tại cấp phúc thẩm ông L nộp Đơn xin miễn án phí. Xét, ông L là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí và có Đơn xin miễn án phí; Do đó, miễn án phí phí dân sự có giá ngạch và miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông L.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 và 2 Điều 308; Khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 148 – Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 29; điểm đ khoản 1 Điều 12 – Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm 49/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Sửa phần án phí.

Áp dụng Điều 229, Điều 231, Điều 238 – Bộ luật dân sự năm 1995.

Tuyên xử: - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C và bà H; Buộc ông L có nghĩa vụ giao lại cho ông C và bà H số tiền 216.000.000 đồng *(Hai trăm mười sáu triệu đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền 216.000.000 đồng, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Án phí dân sự: + Ông C, bà H không phải chịu; Hoàn trả lại ông C và bà H 5.825.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0019153 ngày 08/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

+ Miễn án phí dân sự có giá ngạch và miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông L.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKS ND tỉnh Cà Mau;
- TAND huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT, (TM: TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Xuân Miễn